

ECONOMIC - SOCIAL DEVELOPMENT IN THE SOUTHEAST REGION PERIOD 2008-2020: SITUATION AND ISSUES

Nguyen Quang Giai

Thu Dau Mot University

Email: nguyenquanggiai@tdmu.edu.vn

Received: 27/11/2022

Reviewed: 30/11/2022

Revised: 7/12/2022

Accepted: 25/12/2022

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v1i2.18>

Abstract:

Socio-economic development results are one of the important indicators and bases in the formulation and policy-making of socio-economic development and national construction. Using of data set by the General Statistics Office of Vietnam for the period 2008-2018 and recent years, the author has identified and outlined an overview picture of the results of socio-economic development in the Southeast region for 10 years 2008-2018, under the perspective of comparison with some regions and the whole country. According to the use of descriptive statistics, the research has shown that, in the past 10 years, the Southeast region has been the leading region of the country in some socio-economic development results. However, the achieved results are still quite modest, uneven and unsustainable, which requires local authorities and people living in Southeast region to make more efforts to gradually improve socio-economic indicators, raise their status, and promote sustainable development of the region in particular and the whole country in general.

Keywords: *Period 2010-2020; Socio-economic development; Southeast region.*

1. Đặt vấn đề

Đông Nam Bộ bao gồm 6 tỉnh thành: Bình Phước, Tây Ninh, Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu, Đồng Nai và thành phố Hồ Chí Minh. Đông Nam Bộ có tổng diện tích tự nhiên 23.596km², chiếm khoảng 7,3% diện tích cả nước; dân số khoảng 18 triệu người, chiếm 18,6% dân số cả nước.

Kết quả phát triển kinh tế - xã hội là một trong những căn cứ và cơ sở quan trọng trong công tác xây dựng và hoạch định chính sách phát triển của mỗi quốc gia. Theo đó, làm thế nào để thống kê và nắm bắt được thực trạng phát triển kinh tế - xã hội của một địa phương, một vùng luôn là mối quan tâm hàng đầu của chính quyền địa phương, đặc biệt đối với các nhà hoạch định, thực thi chính sách quản trị và phát triển địa phương.

Dựa vào nguồn dữ liệu định lượng của Tổng cục Thống kê những năm gần đây,

nghiên cứu đi sâu phân tích, nhận diện thực trạng phát triển kinh tế - xã hội vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2008-2020 dưới góc nhìn đối sánh với một số vùng trong cả nước. Kết quả nghiên cứu sẽ cung cấp thêm nguồn tài liệu tham khảo cho việc hoạch định chính sách phát triển kinh tế - xã hội của chính quyền từng địa phương nói riêng và vùng Đông Nam Bộ nói chung, đặc biệt trong bối cảnh Bộ Chính trị vừa Ban hành Nghị quyết 24-NQ/TW về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đông Nam Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (Bộ Chính trị, 2022).

2. Tổng quan nghiên cứu

Việc xây dựng và hoạch định chính sách phát triển kinh tế - xã hội của một địa phương, vùng, quốc gia không thể không dựa trên những số liệu thống kê về kết quả phát triển kinh tế - xã hội của địa phương với dung

lượng mẫu đủ lớn và thời gian đủ dài. Là cơ quan thống kê của Chính phủ, Tổng cục Thống kê đã và đang giữ vai trò quan trọng trong việc cung cấp thông tin thống kê phục vụ cho chính quyền địa phương trong công tác đánh giá, dự báo, hoạch định chiến lược, chính sách, xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội (Tổng cục Thống kê, 2022).

Để đánh giá kết quả phát triển kinh tế - xã hội vùng Đông Nam Bộ, cần đánh giá các kết quả cụ thể về giáo dục; lao động việc làm; y tế - chăm sóc sức khỏe; thu nhập - chi tiêu; GINI... Do các nghiên cứu trong nước đề cập đến các kết quả phát triển kinh tế - xã hội phân theo vùng tại Việt Nam một cách có hệ thống và tương đối toàn diện hiện vẫn còn khá mờ nhạt, nên bài viết sẽ hệ thống chi tiết các kết quả phát triển kinh tế - xã hội vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2010-2020 và so sánh, đối chiếu với kết quả phát triển kinh tế - xã hội của các vùng kinh tế khác cũng như cả nước. Từ đó, đưa ra các kiến nghị thúc đẩy nâng cao trình độ phát triển kinh tế - xã hội của vùng Đông Nam Bộ, đóng góp một tài liệu có giá trị tham khảo cho công tác hoạch định chiến lược, chính sách, xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội vùng Đông Nam Bộ theo Nghị quyết 24-NQ/TW của Bộ Chính trị.

3. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết chủ yếu sử dụng và khai thác kết quả thống kê từ nguồn dữ liệu định lượng thứ cấp về một số kết quả phát triển kinh tế - xã hội của Tổng cục Thống kê trong giai đoạn 2010-2020 và những năm gần đây. Thông qua phương pháp thống kê mô tả và phương pháp đối sánh, bài viết nhận diện, phân tích các kết quả phát triển kinh tế - xã hội vùng Đông Nam Bộ trong mối tương quan với các vùng kinh tế khác trong cả nước.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Kết quả phát triển về phương diện kinh tế

4.1.1. Cơ cấu kinh tế

Đông Nam Bộ là vùng kinh tế động lực quan trọng, phát triển, năng động, là đầu tàu kinh tế của cả nước trên nhiều lĩnh vực (Giải, 2018; Liên & cộng sự, 2018). Trong những năm gần đây, cơ cấu kinh tế vùng Đông Nam Bộ đang chuyển dịch nhanh chóng theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa và đô thị hóa, đúng theo chủ trương, chính sách Nhà nước đề

ra: giảm dần tỷ trọng GDP khu vực nông, lâm, ngư nghiệp; tăng dần tỷ trọng các ngành công nghiệp và dịch vụ. Giai đoạn 2010-2015, tỷ trọng đóng góp vào GDP cả nước của vùng Đông Nam Bộ đạt 46,43%; đóng góp 59,31% thu ngân sách quốc gia; GDP tính theo đầu người cao gấp gần 2,5 lần mức bình quân cả nước; tốc độ tăng trưởng kinh tế Đông Nam Bộ luôn cao hơn khoảng 1,4 - 1,6 lần tốc độ tăng trưởng bình quân chung cả nước (Dũng & cộng sự, 2021).

Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) giai đoạn 2010-2018 của các địa phương trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam (6 tỉnh thành vùng Đông Nam Bộ, Long An và Tiền Giang) nói chung, vùng Đông Nam Bộ nói riêng không đồng đều. Theo số liệu của Cục Thống kê thành phố Hồ Chí Minh (2019), GRDP vùng kinh tế trọng điểm phía Nam giai đoạn 2010-2018 bình quân tăng 6,72%/năm, cao hơn khoảng 51,0% tốc độ tăng GRDP cả nước. Trong đó, đóng góp của khu vực kinh tế thương mại, dịch vụ đạt 47,0%; công nghiệp, xây dựng, 39,9%; nông, lâm nghiệp và thủy sản, 3,9%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm, 9,2%. Nếu xét từng địa phương, mức tăng GRDP bình quân năm cụ thể như sau: Bình Dương: 8,72%; Đồng Nai: 7,88%; Tây Ninh: 7,58%; thành phố Hồ Chí Minh: 7,40%; Bình Phước: 6,88%; Bà Rịa - Vũng Tàu: 1,79%, thấp hơn 4,42% so với mức tăng của cả nước. Mặc dù tốc độ tăng trưởng GRDP trung bình năm của thành phố Hồ Chí Minh không cao, song mức đóng góp GRDP của thành phố này chiếm hơn một nửa (54,2%) so với toàn vùng. Con số này cho thấy vai trò và vị thế đầu tàu kinh tế của thành phố Hồ Chí Minh đối với vùng Đông Nam Bộ cũng như cả nước. Tỷ trọng đóng góp GRDP của các tỉnh thành khác vào GRDP của vùng Đông Nam Bộ cụ thể như sau: Bình Dương: 15,3%; Đồng Nai: 11,8%; Bà Rịa - Vũng Tàu: 5,5%; Tây Ninh: 2,8%; Bình Phước: 2,1% (Cục Thống kê thành phố Hồ Chí Minh, 2019).

Đông Nam Bộ còn là trung tâm công nghiệp lớn nhất cả nước với mạng lưới các khu công nghiệp, khu chế xuất dày đặc, tập trung ở khu vực “tứ giác”: thành phố Hồ Chí Minh - Bình Dương - Đồng Nai và Bà Rịa - Vũng Tàu, và đang có xu hướng mở rộng tới

địa phận Long An và Tiền Giang. Theo Tổng cục Thống kê (2020), số khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động tại Đông Nam Bộ đứng đầu so với các vùng trong cả nước, chiếm hơn 1/3 tổng số khu công nghiệp, khu chế xuất cả nước. Cụ thể: Đông Nam Bộ có 99 khu (Đồng Nai 30 khu; Bình Dương 27 khu; thành phố Hồ Chí Minh 17 khu; Bà Rịa - Vũng Tàu 11 khu; Bình Phước 8 khu; Tây Ninh 6 khu); Đồng bằng sông Hồng 74 khu; Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung 46 khu; Đồng bằng sông Cửu Long 39 khu; Trung du và miền núi phía Bắc 21 khu và Tây Nguyên 6 khu (Tổng cục Thống kê, 2020).

Những đóng góp và lợi thế nêu trên đã cho thấy vị thế của Đông Nam Bộ với tư cách là vùng kinh tế động lực quan trọng của cả nước, là “cửa ngõ” kinh tế và là cầu nối đưa kinh tế Việt Nam vươn ra thế giới, đặc biệt trong bối cảnh toàn cầu hóa, hội nhập và phát triển như hiện nay.

Kết quả khảo sát của Vietnam Household Living Standard Survey (VHLSS) giai đoạn 2010-2020 tại khu vực Đông Nam Bộ cho thấy bình quân tỷ lệ người làm công, làm thuê (lao động hưởng lương) phi nông, lâm nghiệp, thủy sản (kinh tế phi nông nghiệp) trong giai đoạn 2010-2020 là 92,6% và có xu hướng tăng dần theo từng năm (năm 2010: 91%; năm 2020: 96,9%). Bên cạnh đó, bình quân tỷ lệ người tự tạo công ăn việc làm (lao động tự trả

lương) phi nông, lâm, thủy sản giai đoạn này cũng chiếm tỷ trọng tương đối cao, đạt mức 53,4% (VHLSS, 2010-2020). Bình quân tỉ lệ lao động hưởng lương của cư dân Đông Nam Bộ ở khu vực kinh tế phi nông nghiệp cao hơn khoảng 1,5 lần so với cả nước (55,4% so với 35,6%). Bình quân tỉ lệ lao động tự trả lương tại Đông Nam Bộ so với cả nước cũng cao hơn (25,3% so với 19,2%). Cộng dồn tỷ trọng 2 nhóm lao động hưởng lương và lao động tự trả lương khu vực kinh tế phi nông nghiệp vùng Đông Nam Bộ chiếm 80,6% tổng số lượng lao động của vùng, thấp hơn 5,7% so với khu vực đô thị (86,3%) và cao hơn 11,3% so với vùng Đồng bằng sông Hồng (69,3%).

4.1.2. Số lượng lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật

Lao động đã qua đào tạo vùng Đông Nam Bộ. Lao động đã qua đào tạo là những người đã học và tốt nghiệp ở một trường lớp đào tạo chuyên môn kỹ thuật của cấp học hoặc trình độ đào tạo tương đương thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên có văn bằng hoặc chứng chỉ công nhận kết quả đào tạo (Tổng cục Thống kê, 2018). Lao động đã qua đào tạo là căn cứ quan trọng để đánh giá chất lượng nguồn nhân lực. Từ bảng 1, có thể thấy tỷ lệ lao động có chuyên môn của vùng Đông Nam Bộ nổi riêng và các vùng kinh tế trong cả nước đang không ngừng được nâng cao qua từng năm.

Bảng 1. Lao động đã qua đào tạo của vùng Đông Nam Bộ và các vùng trên cả nước giai đoạn 2010-2020 (%)

	2010	2012	2014	2016	2018	2020
Cả nước	14,6	16,6	18,2	20,6	21,9	24,1
Đô thị	30,4	31,8	34,4	37,4	37,9	39,7
Nông thôn	8,6	10,3	11,2	13,1	14,4	16,3
Đồng bằng sông Hồng	20,7	24,0	25,9	28,4	30,5	32,6
Trung du và miền núi phía Bắc	13,3	14,6	15,6	17,5	18,2	20,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	12,7	14,9	16,4	20,0	20,9	22,7
Tây Nguyên	10,4	12,1	12,3	13,1	14,0	16,9
Đông Nam Bộ	19,5	21,0	24,1	26,3	28,0	29,5
Đồng bằng sông Cửu Long	7,9	9,1	10,3	12,0	13,3	14,9

Nguồn: Số liệu của Tổng cục Thống kê qua các năm 2008, 2010, 2012, 2014, 2016, 2018, 2020

Năm 2010, cả nước chỉ có khoảng 14,6% lao động đã qua đào tạo tay nghề. Tỷ lệ này năm 2020 là 24,1%, bình quân giai đoạn 2010-2020 đạt 19,3%. Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng là hai vùng có lượng lao động đã qua đào tạo tay nghề cao nhất cả nước. Ngược

lại, Đồng bằng sông Cửu Long và Tây Nguyên là 2 “vùng trũng lao động có tay nghề”. Trong giai đoạn 2010-2020, bình quân tỷ lệ lao động có tay nghề tại vùng Đông Nam Bộ đạt 24,7% (Đồng bằng sông Hồng đạt 27,0%; Tây Nguyên đạt 13,1%; Đồng bằng sông Cửu

Long đạt 11,2%). Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo tay nghề của từng tỉnh thành thuộc vùng Đông Nam Bộ cũng tăng đều đặn theo từng năm, trong đó thành phố Hồ Chí Minh và Bà Rịa - Vũng Tàu là 2 tỉnh thành có tỷ lệ lao động đã qua đào tạo tay nghề cao nhất trong vùng.

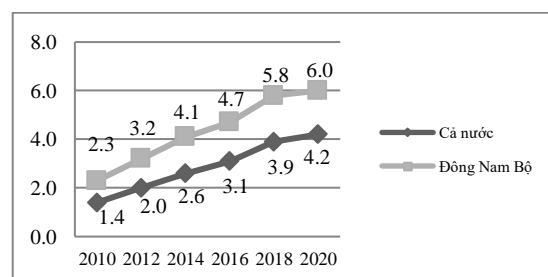
Lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao vùng Đông Nam Bộ. Với tỷ lệ bình quân cứ 5 người lao động chỉ có 1 người được đào tạo tay nghề, lực lượng lao động đã qua đào tạo tay nghề tại Việt Nam vẫn còn thấp. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê năm 2020, trong tổng số 54,48 triệu lao động của cả nước, chỉ có 24,1% lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao. Tỷ lệ này năm 2013 chỉ đạt 18,6%. Tỷ lệ lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao tại vùng Đông Nam Bộ năm 2014 đạt 16,7%. Trong đó, tỉ lệ lao động có trình độ dạy nghề là 4,5%; trình độ trung cấp là 3,5%; trình độ cao đẳng là 1,8%; trình độ đại học trở lên là 6,9%. Tỷ lệ này năm 2020 là 29,5% trong đó tỉ lệ lao động có trình độ dạy nghề đạt 5,1%; trình độ trung cấp đạt 3,8%; trình độ cao đẳng đạt 4,5%; trình độ đại học trở lên 16,2%. Có sự chênh lệch rất lớn giữa tỷ lệ lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao giữa đô thị và nông thôn (năm 2014 chênh lệch khoảng 2,8 lần; năm 2020 khoảng 2,4 lần). Thành phố Hồ Chí Minh là nơi thu hút nhiều lao động có tay nghề vượt trội so với cả nước. Năm 2014, tỷ lệ lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao tại thành phố Hồ Chí Minh là 32,5%. Trong đó, tỉ lệ lao động có trình độ dạy nghề là 7,1%; trình độ trung cấp là 3,5%; trình độ cao đẳng là 3,0%; trình độ đại học trở lên là 18,8%. Năm 2020, tỷ lệ này đạt 38,7%. Trong đó, tỉ lệ lao động có trình độ dạy nghề là 4,6%; trình độ trung cấp là 4,0%; trình độ cao đẳng là 6,1%; trình độ đại học trở lên là 23,9%.

4.1.3. Thu nhập

Giai đoạn 2010-2020, kinh tế Việt Nam liên tục tăng trưởng, tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 6,63%/năm, cao hơn 1,3 lần và ngày vượt xa tốc độ tăng trưởng của khu vực Đông Nam Á (Tổng cục Thống kê, 2019; 2020). Các thành tựu về phát triển kinh tế đã lan tỏa đến đời sống của mọi tầng lớp dân cư trong xã hội. Biểu hiện rõ nhất là thu nhập của người dân liên tục được nâng cao, tăng 3,1 lần sau 10

năm, với mức tăng 0,5%/năm. Trong giai đoạn này, bình quân thu nhập của người dân ở vùng Đông Nam Bộ cao hơn khoảng 1,5 lần bình quân thu nhập của cả nước (4.346,8 nghìn đồng so với 2.874,1 nghìn đồng). Thu nhập bình quân của người dân vùng Đông Nam Bộ năm 2020 gấp 2,6 lần năm 2010. Cũng trong giai đoạn này, thu nhập bình quân của người dân thuộc các địa phương trong vùng Đông Nam Bộ cũng được nâng lên, trong đó thành phố Hồ Chí Minh và Bình Dương là hai địa phương có mức thu nhập bình quân cao hơn mức trung bình chung của toàn vùng, cụ thể: thu nhập bình quân của người dân thành phố Hồ Chí Minh cao hơn 524,2 nghìn đồng so với thu nhập bình quân toàn vùng (4.871,0 nghìn đồng so với 4.346,8 nghìn đồng), thu nhập bình quân của người dân Bình Dương cao hơn 468,3 nghìn đồng so với thu nhập bình quân toàn vùng (4.815,1 nghìn đồng so với 4.346,8 nghìn đồng) (VHLSS, 2010-2020).

Hình 1. Thu nhập bình quân đầu người của người dân vùng Đông Nam Bộ và cả nước giai đoạn 2010-2020 (triệu đồng)

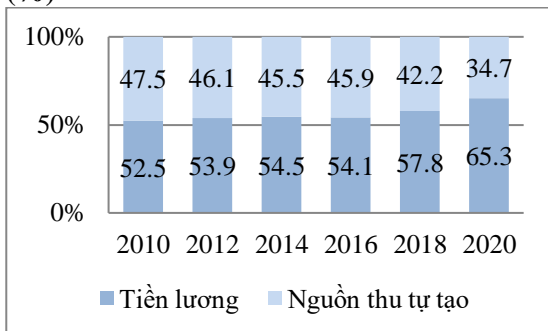


Nguồn: Tác giả tính toán từ VHLSS, 2010-2020.

Về cơ cấu thu nhập, thu nhập của người dân xuất phát từ hai nguồn chính: nguồn thu từ tiền lương (lao động hưởng lương) và nguồn thu tự tạo. Nguồn thu tự tạo là những nguồn thu được người dân trực tiếp tạo ra từ các hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, công nghiệp, xây dựng, thương nghiệp, dịch vụ,... Từ cơ cấu thu nhập của người dân vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2010-2020, có thể thấy: hơn một nửa cơ cấu thu nhập bình quân của người dân nơi đây xuất phát từ tiền lương lao động. Trong cơ cấu nguồn thu tự tạo, bình quân tỷ lệ thu nhập từ nông - lâm nghiệp, thủy sản chiếm 6,4%; phi nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 29,3% và nguồn thu khác chiếm 10,9%. Tỷ trọng thu nhập thay đổi theo xu

hướng tăng dần tỷ trọng thu nhập từ công việc hưởng lương và giảm dần tỷ trọng thu nhập từ nguồn thu tự tạo: năm 2020, tỷ trọng thu nhập từ công việc hưởng lương đạt 65,3%, tăng 13,1% so với năm 2010 (52,5%); tỷ trọng thu nhập từ nguồn thu tự tạo giảm từ 47,5% năm 2010 xuống còn 34,7% (giảm 12,8%).

Hình 2. Cơ cấu thu nhập của người dân vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2010-2020 (%)



Nguồn: Tác giả tính toán từ VHLSS, 2010-2020.

4.2. Kết quả phát triển về phương diện xã hội

4.2.1. Giáo dục và đào tạo

Đông Nam Bộ có hệ thống giáo dục - đào tạo phổ thông, đại học, sau đại học tương đối phát triển so với mặt bằng chung cả nước. Trong đó, thành phố Hồ Chí Minh là một trong những trung tâm giáo dục và đào tạo; khoa học và công nghệ; tài chính, ngân hàng, dịch vụ du lịch... lớn nhất của vùng Đông Nam Bộ nói riêng và của cả nước nói chung. Chất lượng giáo dục của vùng Đông Nam Bộ

đang ngày một nâng cao, cơ bản đáp ứng được yêu cầu về đào tạo nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn phục vụ phát triển kinh tế - xã hội (Giải & Linh, 2022).

Trong giai đoạn 2010-2020, tỷ lệ dân số chưa bao giờ đến trường của vùng Đông Nam Bộ giảm dần theo từng năm, cụ thể: năm 2010, Đông Nam Bộ có 4,0% dân số từ 15 tuổi trở lên chưa bao giờ đến trường; đến năm 2020 tỷ lệ này giảm còn 2,6%. Đồng thời, tỷ lệ người dân có trình độ từ cao đẳng, đại học trong giai đoạn này tăng dần theo từng năm (2010: 9,2%; 2012: 10,0%; 2014: 11,5%; 2016: 13,2%; 2018: 5,0%; 2020: 15,9%); tỷ lệ dân số không có bằng cấp cũng giảm dần theo từng năm (2010: 14,4%; 2012: 13,6%; 2014: 12,7%; 2016: 12,0%; 2018: 10,9%; 2020: 10,2%) (VHLSS, 2010-2020).

Tỷ lệ đi học đúng tuổi giảm dần theo bậc học vẫn ở tất cả các vùng kinh tế trên cả nước. Xét tỷ lệ đi học đúng tuổi ở bậc tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông năm 2020, tỷ lệ đi học đúng tuổi của người dân Đông Nam Bộ khá thấp so với mặt bằng chung của cả nước. Ở bậc tiểu học, tỷ lệ đi học đúng tuổi của vùng Đông Nam Bộ xếp thứ 5/6 vùng của cả nước, chỉ cao hơn Tây Nguyên 0,1%. Ở bậc trung học cơ sở, tỷ lệ đi học đúng tuổi vùng Đông Nam Bộ xếp thứ 4/6 vùng của cả nước, chỉ cao hơn Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long. Ở bậc trung học phổ thông tỷ lệ đi học đúng tuổi của Đông Nam Bộ xếp vị trí 3/6 vùng của cả nước (Bảng 2).

Bảng 2. Tỷ lệ đi học đúng tuổi của các vùng trên cả nước theo cấp học năm 2020 (%)

	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông
Cả nước	98,1	93,4	76,2
Đô thị	98,0	94,9	82,2
Nông thôn	98,1	92,6	73,0
Đồng bằng sông Hồng	98,6	98,5	90,7
Trung du và miền núi phía Bắc	98,4	93,7	70,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	98,1	95,5	80,7
Tây Nguyên	97,3	88,4	60,9
Đông Nam Bộ	97,4	90,9	74,3
Đồng bằng sông Cửu Long	97,9	87,4	62,5

Nguồn: VHLSS, 2020

4.2.2. Mức độ đô thị hóa và nhập cư

Đông Nam Bộ là vùng có quá trình đô thị hóa diễn ra sớm nhất, mức độ đô thị hóa cao nhất so với các vùng miền trên cả nước. Kết

quả 2 cuộc tổng điều tra dân số gần đây nhất (năm 2009, năm 2019) đã cho thấy dân số đô thị tại vùng Đông Nam Bộ chiếm hơn một nửa dân số đô thị Việt Nam. Tỷ lệ dân số đô thị

vùng Đông Nam Bộ năm 2009 đạt 57,18% (tương ứng 8.043,8 nghìn người), cả nước: 29,63% (tương ứng 25.436,8 nghìn người); năm 2019 đạt 62,81% (tương ứng 11.198,4 nghìn người), cả nước: 34,46% (tương ứng 33.059,7 nghìn người). Bình quân tốc độ đô thị hóa giai đoạn 2009-2019 toàn vùng đạt 3,92%/năm (cả nước: 3,0%/năm) (Tổng cục Thống kê, 2009; 2019). Cùng với quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa, tiến trình di cư vào các đô thị vùng Đông Nam Bộ cũng diễn ra không ngừng. Nguyên nhân chính là do hút hết các dòng vốn, các nguồn đầu tư trong nước và nước ngoài đều đổ vào các trung tâm đô thị hoặc các khu công nghiệp lớn như thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai (Giới, 2018; 2019; 2021).

Đô thị hóa đang diễn ra nhanh chóng, đồng nghĩa với việc không gian đô thị ngày một mở rộng và dân số tại các đô thị ngày một đông hơn. Đô thị hóa Việt Nam diễn ra không đồng đều. Số lượng đô thị tập trung nhiều nhất ở khu vực Trung du và miền núi phía Bắc, nhưng dân số đô thị lại tập trung đông nhất ở Đông Nam Bộ. Quá trình phát triển và cơ cấu phân bố đô thị Việt Nam phụ thuộc và chịu sự chi phối từ mức độ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; quá trình công nghiệp hóa; sự hình thành các trung tâm công nghiệp và kế hoạch phát triển các khu đô thị mới. Đồng thời, các đô thị lớn, đô thị trực thuộc trung ương cũng có ảnh hưởng rất quan trọng đến việc phân bố dân cư và phát triển đô thị. Tiến trình đô thị hóa và phát triển đô thị tại Đông Nam Bộ gắn liền với các chủ trương, chính sách của nhà nước. Việc phân bố dân cư đô thị không đồng đều giữa Đông Nam Bộ so với các vùng kinh tế - xã hội, giữa thành phố Hồ Chí Minh so với các đô thị trực thuộc trung ương như Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ là do chênh lệch về điều kiện phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội cũng như chênh lệch về khả năng tiếp cận việc làm, giáo dục và dịch vụ y tế giữa các vùng, các địa phương.

4.2.3. Nhà ở

Dựa vào chất lượng xây dựng, nhà ở Việt Nam được định nghĩa và phân thành các loại sau: (1) Nhà kiên cố, là nhà có cả 3 kết cấu chính: cột, mái và tường đều được làm bằng vật liệu bền chắc; (2) Nhà bán kiên cố, là nhà có 2 trong 3 kết cấu chính được làm bằng vật liệu bền chắc; (3) Nhà thiếu kiên cố, là nhà có 1 trong 3 kết cấu chính được làm bằng vật liệu bền chắc; (4) Nhà đơn sơ, là nhà có cả 3 kết cấu chính đều được làm bằng vật liệu không bền chắc (Tổng cục Thống kê, 2019). Kết quả khảo sát của VHLSS giai đoạn 2010-2020 đã chỉ ra một số thông tin về nhà ở như sau: Tỷ lệ nhà ở kiên cố vùng Đông Nam Bộ khá thấp so với cả nước nói chung và các vùng nói riêng nhưng tỷ lệ nhà ở bán kiên cố thì ngược lại. Bình quân trong giai đoạn này, tỷ lệ nhà ở kiên cố vùng Đông Nam Bộ chiếm khoảng 20,6%, tỷ lệ nhà ở bán kiên cố chiếm 75,1%. Tại vùng Đông Nam Bộ, nhà ở bán kiên cố chiếm tỷ trọng cao nhất (75,1%). Tại vùng Đồng bằng sông Hồng, nhà ở kiên cố có tỷ trọng cao nhất (86,0%).

Diện tích nhà ở bình quân đầu người của Việt Nam được cải thiện theo thời gian nhưng vẫn còn thấp và có mức tăng chậm. Diện tích nhà ở bình quân đầu người giai đoạn 2010-2020 là 21,7m²/người. So với năm 2010, diện tích nhà ở bình quân đầu người năm 2020 đã tăng thêm 7,3m². Cụ thể, diện tích nhà ở bình quân đầu người tăng thêm đối với các loại nhà kiên cố, nhà bán kiên cố, nhà thiếu kiên cố, nhà đơn sơ lần lượt là 9,2m²; 5,0m²; 2,8m²; 2,8m². Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 đặt ra mục tiêu đến năm 2020, diện tích nhà ở bình quân đầu người toàn quốc đạt 25m²/người, trong đó diện tích nhà ở bình quân đầu người khu vực đô thị đạt 26m²/người. Như vậy, có thể thấy diện tích nhà ở bình quân đầu người thực tế của Việt Nam vẫn còn chênh lệch khá lớn so với mục tiêu đề ra.

Bảng 3. Diện tích nhà ở bình quân đầu người giai đoạn 2010-2020 (m²)

	Chung	Nhà kiên cố	Nhà bán kiên cố	Nhà thiếu kiên cố	Nhà đơn sơ
Cả nước	21,7	24,2	20,2	14,8	13,9
Đô thị	24,0	28,3	18,5	14,6	14,2
Nông thôn	20,6	22,3	20,1	14,8	13,8

	Chung	Nhà kiên cố	Nhà bán kiên cố	Nhà thiếu kiên cố	Nhà đơn sơ
Đồng bằng sông Hồng	24,0	24,4	18,3	14,9	12,8
Trung du và miền núi phía Bắc	19,9	23,8	17,2	14,7	13,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	21,0	22,6	18,7	12,4	11,4
Tây Nguyên	18,8	20,8	19,1	11,7	9,7
Đông Nam Bộ	21,9	28,6	20,4	16,2	14,4
Đồng bằng sông Cửu Long	21,6	29,4	22,5	15,7	14,8

Nguồn: Tác giả tính toán từ VHLSS, 2010-2020

Không tính Đồng bằng sông Cửu Long, diện tích nhà ở kiên cố vùng Đông Nam Bộ cao hơn khoảng 1,2 lần so với cả nước, Đồng bằng sông Hồng, Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung; cao hơn khoảng 1,1 lần so với Tây Nguyên. Tương tự, diện tích nhà ở thiếu kiên cố của Đông Nam Bộ cao hơn khoảng 1,1 lần so với cả nước, Đồng bằng sông Hồng, Trung du và miền núi phía Bắc; cao hơn khoảng 1,2 lần so với Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung; cao hơn khoảng 1,1 lần so với Tây Nguyên.

5. Bàn luận

Nhìn chung, trong giai đoạn 2010-2020, Đông Nam Bộ là vùng có một số kết quả phát triển kinh tế - xã hội nổi bật hơn so với các vùng khác trên cả nước. Kết quả này là bằng chứng khẳng định vai trò đầu tàu về phát triển kinh tế - xã hội cũng như vị thế của Đông Nam Bộ đối với cực tăng trưởng phía Nam nói riêng và cả nước nói chung, đặc biệt trong bối cảnh Bộ Chính trị ban hành hành Nghị quyết 24-NQ/TW về phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đông Nam Bộ đến năm 2030, tầm nhìn năm 2045, đẩy mạnh hội nhập và phát triển kinh tế. Tuy nhiên, vùng Đông Nam Bộ vẫn còn tồn tại một số kết quả phát triển kinh tế - xã hội không khả quan và chưa đồng đều. Các kết quả về nguồn nhân lực, đặc biệt là các kết quả về trình độ tay nghề, chất lượng lao động, chất lượng việc làm hiện còn đang bỏ ngỏ, chưa được quan tâm đúng mức, cụ thể:

(1) Tỷ trọng lao động có tay nghề vùng Đông Nam Bộ vẫn còn khá thấp. Do đó, cần xây dựng kế hoạch và tạo dựng nền tảng để thúc đẩy và duy trì nguồn cung lao động có trình độ cao và kỹ năng chuyên môn nhằm tránh những “điểm dừng đột ngột” trong tăng trưởng, hoặc đối mặt với rủi ro rơi vào “bẫy thu nhập trung bình thấp hơn”.

(2) Tỷ trọng thu nhập từ lao động hưởng lương vẫn còn thấp. Do vậy, cần có cơ chế, chính sách nhằm từng bước, thúc đẩy cơ cấu lại kinh tế vùng theo hướng hiện đại; tăng cường kết nối các khu công nghiệp, khu chế xuất để hình thành các cụm liên kết ngành công nghiệp (Bộ Chính trị, 2022) ... nhằm tăng cơ hội và nâng tỷ trọng thu nhập từ lao động hưởng lương trong cơ cấu thu nhập của vùng.

Đô thị hóa tại vùng Đông Nam Bộ cũng đặt ra vấn đề về bùng nổ lượng người nhập cư. Vấn đề này đã, đang và sẽ là những rào cản tạo áp lực cho chính quyền địa phương và người dân trong việc tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản như giáo dục - đào tạo, y tế và chăm sóc sức khỏe,... đặc biệt là vấn đề nhà ở. Từ đó, đặt ra nhu cầu cần có cơ chế, chính sách và giải pháp phù hợp hơn trong việc đẩy mạnh phát triển liên kết vùng (Bộ Chính trị, 2022), hoàn thiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội đô thị. Để có thể thực hiện được những mục tiêu về phát triển kinh tế - xã hội, cần có sự chủ động, đồng thuận xã hội, cũng như trách nhiệm phối hợp của các địa phương trong nội vùng, liên vùng; giữa chính quyền địa phương với người dân và doanh nghiệp.

6. Kết luận

Từ dữ liệu của Tổng cục Thống kê, bài viết đã phân tích bức tranh tổng quan về một số kết quả phát triển kinh tế - xã hội vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2010-2020. Theo đó, vùng Đông Nam Bộ đã đạt được một số thành tựu kinh tế - xã hội tương đối ấn tượng, cao hơn hẳn các vùng trên cả nước. Các kết quả phát triển kinh tế - xã hội được đề cập trong bài viết đã phản ánh rõ nét về sự năng động, tốc độ tăng trưởng và phát triển cũng như vị thế của vùng Đông Nam Bộ trên bản đồ phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam. Bài viết là nguồn dữ liệu tham khảo có ý nghĩa cho công tác

hoạch định và tư vấn chính sách, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của chính quyền địa phương vùng Đông Nam Bộ trong bối cảnh Chính phủ vừa ban hành Nghị quyết 24-

NQ/TW về phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đông Nam Bộ đến năm 2030, tầm nhìn năm 2045.

Tài liệu tham khảo

- Bo Chinh tri. (2022). *Nghi quyết 24-NQ/TW ngày 7/10/2022 của Bo Chinh tri ve Phat trien kinh te - xa hoi va bao dam quoc phong, an ninh Vung Dong Nam Bo den nam 2030, tam nhin den nam 2045*.
- Bo Ke hoach va Dau tu & UNDP. (2010). *Lao dong va tien can viec lam*.
- Cuc Thong ke Thanh pho Ho Chi Minh. (2019). *Chuyen de Kinh te Thanh pho Ho Chi Minh va Vung kinh te trong diem phia Nam*. NXB Cuc Thong ke Thanh pho Ho Chi Minh.
- Dung, H. M. et al. (2021). Kinh te. In *Tong quan nghien cuu khoa hoc ve mien Dong Nam Bo*. chapter, NXB Dai hoc Quoc gia Thanh pho Ho Chi Minh.
- Giai, N. Q. (2017). Chênh lệch về mức sống dân cư qua dữ liệu các cuộc điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam 2006-2014. *Tạp chí Khoa học Xã hội Thành phố Hồ Chí Minh*, 9(229), 30-39.
- Giai, N. Q. (2018). Đặc điểm lao động Việt Nam hiện nay. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 54(9C), 144-154.
- Giai, N. Q. (2019). Một số vấn đề về nguồn nhân lực của nước ta dưới góc nhìn giáo dục và đào tạo. *Tạp chí Nghiên cứu Dân tộc*, 8(3), 28-35.
- Giai, N. Q. (2021). Thu nhập ở vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2010-2020. *Tạp chí Nghiên cứu Dân tộc*, 10(3), 35-41.
- Giai, N. Q. (2022). *Mức sống dân cư Vùng Đông Nam Bộ – Lý luận và thực tiễn*. NXB Khoa học Xã hội.
- Giai, N. Q., Linh, N. H. (2022). An sinh xã hội vùng Đông Nam Bộ: nhìn từ giáo dục và chỉ tiêu giáo dục - đào tạo; y tế, chăm sóc sức khỏe của người dân. In *Vấn đề dân số và phát triển bền vững*. essay, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Lien, D. T. et al. (2018). *Lien ket vung thuc day su phat trien kinh te Dong Nam Bo*. In *Lien ket phat trien he sinh thai khoi nghiep vung Dong Nam Bo*. Binh Duong; Trung Dai hoc Thu Dau Mot.
- Tong cuc Thong ke. (2010). *Dieu tra muc song ho gia dinh Viet Nam 2010*. NXB Thong ke.
- Tong cuc Thong ke. (2012). *Dieu tra muc song ho gia dinh Viet Nam 2012*. NXB Thong ke.
- Tong cuc Thong ke. (2014). *Dieu tra muc song ho gia dinh Viet Nam 2014*. NXB Thong ke.
- Tong cuc Thong ke. (2016). *Dieu tra muc song ho gia dinh Viet Nam 2016*. NXB Thong ke.
- Tong cuc Thong ke. (2018). *Dieu tra muc song ho gia dinh Viet Nam 2018*. NXB Thong ke.
- Tong cuc Thong ke. (2020). *Dieu tra muc song ho gia dinh Viet Nam 2020*. NXB Thong ke.
- Tong cuc Thong ke. (2012). *Nien giam Thong ke Viet Nam 2012*. NXB Thong ke.
- Tong cuc Thong ke. (2013). *Nien giam Thong ke Viet Nam 2013*. NXB Thong ke.
- Tong cuc Thong ke. (2014). *Nien giam Thong ke Viet Nam 2014*. NXB Thong ke.
- Tong cuc Thong ke. (2015). *Nien giam Thong ke Viet Nam 2015*. NXB Thong ke.
- Tong cuc Thong ke. (2016). *Nien giam Thong ke Viet Nam 2016*. NXB Thong ke.
- Tong cuc Thong ke. (2017). *Nien giam Thong ke Viet Nam 2017*. NXB Thong ke.
- Tong cuc Thong ke. (2018). *Nien giam Thong ke Viet Nam 2018*. NXB Thong ke.
- Tong cuc Thong ke. (2019). *Nien giam Thong ke Viet Nam 2019*. NXB Thong ke.
- Tong cuc Thong ke. (2020). *Nien giam Thong ke Viet Nam 2020*. NXB Thong ke.
- Tong cuc Thong ke. (2022). *Gioi thieu Tong cuc Thong ke Viet Nam*. <https://www.gso.gov.vn/gioi-thieu/>.

PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐÔNG NAM BỘ GIAI ĐOẠN 2010-2020: THỰC TRẠNG VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA

Nguyễn Quang Giải

Trường Đại học Thủ Dầu Một
Email: nguyenquanggiai@tdmu.edu.vn

Ngày nhận bài: 27/11/2022

Ngày phản biện: 30/11/2022

Ngày tác giả sửa: 7/12/2022

Ngày duyệt đăng: 25/12/2022

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v1i2.18>

Tóm tắt:

Kết quả phát triển kinh tế - xã hội là một trong những căn cứ và cơ sở quan trọng trong xây dựng, hoạch định chính sách phát triển kinh tế - xã hội và kiến thiết đất nước. Thông qua việc sử dụng bộ dữ liệu của Tổng cục Thống kê Việt Nam giai đoạn 2010-2020 và cả những năm gần đây, tác giả đã nhận diện và phân tích bức tranh tổng quan về kết quả phát triển kinh tế - xã hội vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 10 năm 2010-2020, dưới góc nhìn đối sánh với một số vùng và cả nước. Thông qua sử dụng phương pháp thống kê mô tả, nghiên cứu đã chỉ ra, trong vòng 10 năm qua, Đông Nam Bộ là vùng dẫn đầu cả nước về một số kết quả phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, kết quả đạt được vẫn còn khá khiêm tốn, chưa đồng đều và thiếu bền vững. Điều này đòi hỏi chính quyền địa phương và người dân nơi đây cần nỗ lực hơn nữa nhằm từng bước cải thiện các kết quả phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao vị thế, thúc đẩy phát triển bền vững vùng nói riêng và cả nước nói chung.

Từ khóa: *Giai đoạn 2010-2020; Phát triển kinh tế - xã hội; Vùng Đông Nam Bộ.*